

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Ngọc Hồi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Ngọc Hồi tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 06/9/2018 (kèm theo Công văn số 1598/UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, Thông báo thẩm định số 25/TB-HĐTĐ ngày 19/01/2017 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND huyện Ngọc Hồi về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Ngọc Hồi và Thông báo số 98/TB-HĐND ngày 05/9/2018 của HĐND huyện Ngọc Hồi về kết luận của Thường trực HĐND huyện về chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ngọc Hồi và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 577/TTr-STNMT ngày 13/11/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ngọc Hồi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất (chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).
2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Ngọc Hồi (đã thực hiện) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 05 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 06 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (chi tiết tại biểu số 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Ngọc Hồi có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ngọc Hồi để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hồi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Plei Kần	Xã Đắk Ang	Xã Đắk Dục	Xã Đắk Nông	Xã Đắk Xú	Xã Đắk Kan	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		83936	-	83936,22	2510,62	13974,63	8648,66	9575,48	12218,97	9329,47	9481,09	18197,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	74941	-	74941,01	1392,77	13339,31	8085,98	8799,13	11420,43	8521,75	6011,42	17370,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1616	-	1616,41	35,99	62,39	328,45	192,51	162,33	438,43	179,69	216,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1192	-	1192,29	35,99	40,41	223,37	163,82	162,33	212,16	179,69	174,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14308	-	14308,03	223,01	2143,09	1258,80	793,95	2100,26	2083,04	1752,41	3953,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12410	-	12410,47	1074,90	226,84	1198,31	1043,23	2452,95	2382,37	1658,39	2373,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6898	-	6897,63	-	6849,63	-	-	-	-	48,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11762	-	11761,71	-	972,00	-	-	-	114,99	1101,93	9572,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27685	-	27684,58	24,33	3081,05	5287,43	6754,42	6641,21	3454,72	1213,53	1227,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252	-	252,18	34,54	4,30	12,99	15,02	63,67	48,20	47,47	25,99
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8944	-	8943,52	1117,17	628,59	557,55	769,89	788,27	800,85	3461,02	820,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	966	-	965,62	34,99	193,13	35,65	204,00	102,50	175,12	49,39	170,84
2.2	Đất an ninh	CAN	5	-	5,13	3,74	-	-	1,00	-	-	0,39	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	470	-	470,00	-	-	-	-	-	-	470,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27	-	27,03	11,00	-	-	-	16,03	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	683	-	683,41	20,72	0,50	52,04	0,50	0,60	0,50	587,95	20,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	692	-	692,47	159,89	55,22	55,38	101,86	55,22	20,70	188,94	55,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	98	-	98,10	-	23,95	30,28	32,87	-	-	11,00	-

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3228	-	3227,84	568,31	165,69	185,88	195,75	346,68	287,34	1170,38	307,80
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4	-	3,57	-	-	3,32	-	0,25	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20	-	20,19	-	3,00	2,00	3,00	3,00	3,39	3,00	2,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771	-	771,10	-	60,18	60,56	61,34	129,03	93,76	215,77	150,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	251	-	250,71	209,76	-	-	-	-	-	40,95	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60	-	59,70	15,87	3,49	4,86	0,42	4,04	3,07	27,40	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16	-	16,26	4,87	0,14	0,07	1,68	0,36	-	9,04	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6	-	6,19	1,55	0,58	0,50	0,50	1,56	0,50	0,50	0,50
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108	-	108,27	12,64	9,02	7,14	5,93	10,69	44,62	9,09	9,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	151,88	151,88	11,23	-	53,50	85,78	-	-	1,37	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	21,33	21,33	3,36	2,12	4,22	2,32	2,32	3,73	2,14	1,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	94,73	94,73	19,23	6,90	8,00	8,00	26,60	8,00	10,00	8,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	581,69	581,69	34,40	104,65	54,15	64,19	63,74	122,94	44,60	93,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	118,35	118,35	5,60	-	-	0,75	25,65	37,17	49,18	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	569,93	569,93	-	-	-	-	-	-	569,93	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52	-	51,69	0,69	6,73	5,14	6,46	10,27	6,87	8,64	6,89

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5081,01	607,35	388,98	264,13	361,39	220,54	227,81	2832,08	178,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,02	27,22	1,00	29,00	8,00	1,00	12,61	2,19	6,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>87,02</i>	<i>27,22</i>	<i>1,00</i>	<i>29,00</i>	<i>8,00</i>	<i>1,00</i>	<i>12,61</i>	<i>2,19</i>	<i>6,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2539,35	85,97	117,83	48,40	53,00	78,65	62,07	2026,63	66,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1584,25	484,74	36,56	65,54	35,52	67,35	90,23	744,08	60,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	209,75	-	209,75	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	657,95	9,00	23,84	121,19	264,87	73,54	62,50	57,31	45,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,69	0,42	-	-	-	-	0,40	1,87	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,88	-	-	-	-	3,00	1,88	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,88	-	-	-	-	-	1,88	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	3,00	-	-	-	-	3,00	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
(Kèm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đắk Ang	Xã Đắk Dục	Xã Đắk Nông	Xã Đắk Xú	Xã Đắk Kan	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong
	Tổng diện tích		3049,55	0,50	820,60	287,00	234,00	107,48	170,70	100,69	1328,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	2834,25	-	811,90	273,00	194,00	86,28	73,80	91,69	1303,58
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	348,00	-	300,00	-	-	-	-	48,00	-
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	940,54	-	-	-	-	-	-	43,69	896,85
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1545,71	-	511,90	273,00	194,00	86,28	73,80	-	406,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	215,30	0,50	8,70	14,00	40,00	21,20	96,90	9,00	25,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,20	-	-	14,00	-	-	93,20	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,00	-	-	-	-	-	-	-	20,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,70	0,50	4,30	-	12,00	1,20	3,70	9,00	5,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,00	-	-	-	-	10,00	-	-	-
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,00	-	-	-	24,00	-	-	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,90	-	3,90	-	4,00	10,00	-	-	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 04: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đắk Ang	Xã Đắk Dục	Xã Đắk Nông	Xã Đắk Xú	Xã Đắk Kan	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong
	Tổng diện tích		84377,22	2510,62	13974,63	8648,66	9575,48	12218,97	9329,47	9922,09	18197,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	76884,01	1856,66	12904,38	8068,01	8959,52	11550,69	8596,43	8707,47	16240,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1694,18	58,19	63,39	357,45	200,51	163,33	446,81	181,88	222,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1481,97	58,19	41,41	252,37	171,82	163,33	432,45	181,88	180,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19182,70	261,83	2957,74	1502,20	1533,95	2654,80	2111,04	3740,87	4420,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17301,12	1471,27	1054,25	1643,85	1178,75	2603,97	4734,91	2082,44	2531,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6804,70	-	6804,70	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9779,87	-	-	-	-	-	114,99	988,93	8675,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21885,45	33,33	2022,99	4554,62	6031,29	6067,91	1142,36	1666,08	366,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	235,99	32,04	1,30	9,89	15,02	60,67	46,32	47,26	23,49
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4388,37	652,77	243,62	288,52	375,50	550,53	555,47	1100,99	620,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	278,88	28,07	-	3,65	-	60,00	20,92	29,39	136,84
2.2	Đất an ninh	CAN	3,12	2,73	-	-	-	-	-	0,39	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	380,20	-	-	-	-	-	-	380,20	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,03	-	-	-	-	6,03	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,97	2,14	-	-	-	-	-	8,73	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136,19	40,96	-	0,16	46,64	-	3,88	44,49	0,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,10	-	23,95	24,28	32,87	-	-	-	-

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1804,05	339,20	59,51	140,71	165,28	270,84	245,68	367,95	214,87
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,32	-	-	3,32	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,39	-	-	-	-	-	0,39	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	605,35	--	40,18	45,56	41,34	110,20	75,56	161,82	130,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,61	163,61	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,15	14,94	3,49	4,86	0,42	1,04	3,07	7,78	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,95	4,87	0,14	0,07	1,68	0,36	-	3,73	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,15	1,05	0,04	-	-	1,06	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,17	11,14	7,52	5,64	5,43	9,59	43,62	7,59	7,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,48	5,23	-	-	14,88	-	-	1,37	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,53	1,06	1,12	3,02	2,02	2,02	2,23	0,44	0,62
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,23	3,23	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	624,28	34,40	107,65	57,25	64,19	63,74	122,94	44,60	129,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,22	0,14	-	-	0,75	25,65	37,17	42,51	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3104,84	1,19	826,63	292,14	240,46	117,75	177,57	113,63	1335,47

Biểu số 05: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kân	Xã Đắk Ang	Xã Đắk Dục	Xã Đắk Nông	Xã Đắk Xú	Xã Đắk Kan	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong
	Tổng diện tích		763,86	181,81	10,51	6,00	7,00	4,00	85,19	467,32	2,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	712,92	140,96	9,01	6,00	7,00	4,00	79,33	464,59	2,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,13	5,02	-	-	-	-	6,11	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	11,13	5,02	-	-	-	-	6,11	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	141,10	47,15	7,71	-	2,00	2,00	34,07	48,17	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	525,79	88,37	1,30	6,00	-	2,00	36,75	389,34	2,03
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	34,00	-	-	-	5,00	-	2,00	27,00	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,90	0,42	-	-	-	-	0,40	0,08	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,94	40,85	1,50	-	-	-	5,86	2,73	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,38	-	-	-	-	-	-	1,38	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,68	-	1,50	-	-	-	5,86	1,32	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,50	3,50	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,50	33,50	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,61	3,61	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng hồng hộ, đất rừng đặc dụng chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đắk Ang	Xã Đắk Dục	Xã Đắk Nông	Xã Đắk Xú	Xã Đắk Kan	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	712,92	140,96	9,01	6,00	7,00	4,00	79,33	464,59	2,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,13	5,02	-	-	-	-	6,11	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	11,13	5,02	-	-	-	-	6,11	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	141,10	47,15	7,71		2,00	2,00	34,07	48,17	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	525,79	88,37	1,30	6,00	-	2,00	36,75	389,34	2,03
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,00	-	-	-	5,00	-	2,00	27,00	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90	0,42	-	-	-	-	0,40	0,08	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép

Biểu số 07: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong
1	Đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,70	-	0,70	-	-	-	-	5,00	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,70	-	0,70	-	-	-	-	5,00	-

9